

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (BKC) là công ty cổ phần, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149595. Vốn điều lệ là 117.377.280.000 đồng, niêm yết trên HNX. Ngành nghề kinh doanh chính: khai thác khoáng sản, sản xuất kim loại, buôn bán kim loại và quặng, thăm dò khoáng sản, sản xuất đồ uống. Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại ngày 31/12/2024 tuân thủ khá đầy đủ các khoản mục chủ yếu theo hướng dẫn, tuy nhiên vẫn còn một số điểm cần lưu ý:

• Điểm tích cực:

- Đầy đủ các nhóm tài sản và nguồn vốn chính: Tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu.
- Chi tiết các khoản mục quan trọng: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, đầu tư tài chính, vay ngắn hạn, các khoản phải trả, thuế và các khoản phải nộp, vốn góp, lợi nhuận chưa phân phối.
- Có thuyết minh cho một số khoản mục.

• Các khoản mục có sự điều chỉnh tên gọi/gộp nhóm nhưng vẫn đảm bảo nội dung:

- "Phải trả người bán ngắn hạn" tương ứng với "Các khoản phải trả thương mại".
- "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" tương ứng với "Vay ngắn hạn".
- "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" tương ứng với "Vay dài hạn".

• Các khoản mục thiếu hoặc chưa rõ ràng:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:** Không thấy trình bày cụ thể, có thể doanh nghiệp không có hoặc có giá trị không đáng kể.
- Tài sản cố định vô hình:** Có trình bày nhưng giá trị hao mòn lũy kế đã hết.
- Các khoản dự phòng:** Không thấy trình bày cụ thể (ngoại trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho).
- Phản sở hữu của cổ đông thiểu số:** Không thấy trình bày, có thể doanh nghiệp không có công ty con hoặc khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không đáng kể.
- Các khoản dự trữ:** Chỉ thấy quỹ đầu tư phát triển, có thể các quỹ khác không có hoặc không đáng kể.

- **Tài sản thuê thu nhập hoãn lại:** Không thấy trình bày.
- **Nguồn kinh phí và quỹ khác:** Không thấy trình bày.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2024 của công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tuân thủ khá đầy đủ các khoản mục chủ yếu theo hướng dẫn:

• Điểm tích cực:

- Đầy đủ các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn, lợi nhuận gộp, doanh thu và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.
- Có trình bày lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, thu nhập và chi phí khác, lợi nhuận trước thuế, chi phí thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế.

• Các khoản mục có sự điều chỉnh tên gọi/gộp nhóm nhưng vẫn đảm bảo nội dung:

- Không có "Các khoản giảm trừ doanh thu" nhưng "Doanh thu thuần" được tính trực tiếp từ "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

• Các khoản mục thiếu hoặc chưa rõ ràng:

- **Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu:** Không thấy trình bày, có thể doanh nghiệp không có khoản đầu tư này hoặc không đáng kể.
- **Chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Không thấy trình bày.
- **Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế:** Không thấy trình bày, có thể doanh nghiệp không có công ty con hoặc khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không đáng kể.
- **Lợi nhuận thuần trong kỳ:** Không thấy trình bày, nhưng có thể hiểu là "Lợi nhuận sau thuế TNDN".

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ này theo Mẫu 2 (Phương pháp gián tiếp).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu (236.9 tỷ VNĐ) chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ phải trả (191.6 tỷ VNĐ).
- **Nợ phải trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn (161.2 tỷ VNĐ) so với nợ dài hạn (30.3 tỷ VNĐ).
- **So sánh biến động:**
 - Nợ phải trả tăng nhẹ từ 185.3 tỷ VNĐ lên 191.6 tỷ VNĐ.

- Vốn chủ sở hữu tăng đáng kể từ 183 tỷ VNĐ lên 236.9 tỷ VNĐ, chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng.

Phân Tài Sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng giá trị tài sản là 428.6 tỷ VNĐ, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (285.4 tỷ VNĐ) so với tài sản dài hạn (143.2 tỷ VNĐ).
- **Tài sản ngắn hạn:** Chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền (143.6 tỷ VNĐ) và hàng tồn kho (87.1 tỷ VNĐ).
- **Tài sản dài hạn:** Gồm tài sản cố định (43.6 tỷ VNĐ) và chi phí trả trước dài hạn (56.8 tỷ VNĐ).
- **So sánh biến động:**
 - Tài sản ngắn hạn tăng từ 266.3 tỷ VNĐ lên 285.4 tỷ VNĐ, chủ yếu do tăng tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Tài sản dài hạn tăng từ 102.1 tỷ VNĐ lên 143.2 tỷ VNĐ, chủ yếu do tăng chi phí trả trước dài hạn.

Đánh giá:

- **Các khoản mục cần chú ý:**
 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm mạnh từ 74.2 tỷ VNĐ xuống 21.6 tỷ VNĐ.
 - Phải trả người bán ngắn hạn tăng mạnh từ 31.2 tỷ VNĐ lên 93.5 tỷ VNĐ.
 - Hàng tồn kho giảm từ 146.1 tỷ VNĐ xuống 87.1 tỷ VNĐ.
- **Vốn lưu động:** Do tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần tăng trưởng mạnh:** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý IV/2024 đạt 238.6 tỷ VNĐ, tăng đáng kể so với 180.5 tỷ VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm, doanh thu thuần đạt 567.5 tỷ VNĐ, tăng trưởng so với 439.9 tỷ VNĐ năm trước, chủ yếu đến từ doanh thu khoáng sản (Thuyết minh 0).
- **Lợi nhuận gộp cải thiện đáng kể:** Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng đột biến, từ 8.4 tỷ VNĐ trong quý IV/2023 lên 47.5 tỷ VNĐ trong quý IV/2024. Lũy kế cả năm, lợi nhuận gộp đạt 95.8 tỷ VNĐ so với 30.4 tỷ VNĐ năm trước.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh:** Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 37.5 tỷ VNĐ trong quý IV/2024, so với chỉ 2.1 tỷ VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm, lợi nhuận thuần đạt 65 tỷ VNĐ, tăng trưởng mạnh so với 4.3 tỷ VNĐ năm trước.

- **Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng vượt bậc:** Lợi nhuận sau thuế TNDN đạt 29.99 tỷ VNĐ trong quý IV/2024, so với 1.96 tỷ VNĐ cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm, lợi nhuận sau thuế đạt 53.9 tỷ VNĐ, tăng trưởng mạnh so với 5.1 tỷ VNĐ năm trước.
- **Giải trình chênh lệch lợi nhuận:** Theo giải trình của công ty (Thông tin 1 Thuyết minh), nguyên nhân chính của sự tăng trưởng lợi nhuận là do doanh thu thuần tăng và lợi nhuận gộp tăng.
- **Chi phí tài chính tăng:** Chi phí tài chính tăng từ 2.6 tỷ VNĐ lên 4.9 tỷ VNĐ trong quý IV, và từ 11.5 tỷ VNĐ lên 14 tỷ VNĐ lũy kế cả năm, chủ yếu do lãi tiền vay (Thuyết minh 0).
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:** Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng từ 3.6 tỷ VNĐ lên 5.1 tỷ VNĐ trong quý IV, và từ 14 tỷ VNĐ lên 16.4 tỷ VNĐ lũy kế cả năm (Thông tin 3 Thuyết minh).

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh:** Dòng tiền dương, tăng mạnh từ 32.1 tỷ (năm trước) lên 221.2 tỷ, cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh được cải thiện đáng kể. Điều này chủ yếu do lợi nhuận trước thuế tăng mạnh và sự thay đổi trong các khoản mục vốn lưu động.
- **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:** Dòng tiền âm, giảm từ (4.7) tỷ (năm trước) xuống (20.4) tỷ, chủ yếu do tăng chi tiền cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.
- **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:** Dòng tiền âm, giảm từ (4.5) tỷ (năm trước) xuống (85.3) tỷ, chủ yếu do tăng chi trả nợ gốc vay.
- **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:** Dòng tiền dương, tăng mạnh từ 22.9 tỷ (năm trước) lên 115.5 tỷ, cho thấy sự cải thiện đáng kể trong khả năng tạo tiền của doanh nghiệp.
- **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ:** Tăng mạnh từ 27.4 tỷ (năm trước) lên 143.7 tỷ, cho thấy doanh nghiệp đang có lượng tiền mặt dồi dào.
- **Tổng quan:** Doanh nghiệp tạo ra dòng tiền dương chủ yếu từ hoạt động kinh doanh, sử dụng tiền cho hoạt động đầu tư và trả nợ vay. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ tăng mạnh so với năm trước, cho thấy tình hình tài chính được cải thiện.

5.Các chỉ số tài chính cơ bản

1. Chỉ số thanh khoản (Khả năng thanh toán)

- **Thanh khoản hiện hành:**
 - Số cuối quý: $285.416.829.838 / 161.265.689.632 = 1.77$
 - Số đầu năm: $266.334.866.645 / 155.008.443.033 = 1.72$
- **Thanh khoản nhanh:**

- Số cuối quý: $(285.416.829.838 - 87.115.328.316) / 161.265.689.632 = 1.23$
- Số đầu năm: $(266.334.866.645 - 146.117.484.978) / 155.008.443.033 = 0.78$

- **Thanh khoản tức thời:**

- Số cuối quý: $143.694.292.293 / 161.265.689.632 = 0.89$
- Số đầu năm: $27.424.122.422 / 155.008.443.033 = 0.18$

2. Chỉ số đòn bẩy tài chính

- **Hệ số nợ:**

- Số cuối quý: $191.655.689.632 / 428.626.533.602 = 0.45$
- Số đầu năm: $185.398.443.033 / 368.457.837.358 = 0.50$

- **Nợ trên vốn chủ:**

- Số cuối quý: $191.655.689.632 / 236.970.843.970 = 0.81$
- Số đầu năm: $185.398.443.033 / 183.059.394.325 = 1.01$

- **Khả năng thanh toán lãi vay:**

- EBIT (Lợi nhuận trước lãi vay và thuế) = Lợi nhuận trước thuế + Chi phí lãi vay
- Lũy kế năm nay: $66.062.998.199 + 8.562.700.166 = 74.625.698.365$
- Lũy kế năm trước: $6.053.846.852 + 11.454.706.926 = 17.508.553.778$
- Khả năng thanh toán lãi vay (lũy kế năm nay): $74.625.698.365 / 8.562.700.166 = 8.71$
- Khả năng thanh toán lãi vay (lũy kế năm trước): $17.508.553.778 / 11.454.706.926 = 1.53$

3. Chỉ số hiệu quả hoạt động

- **Vòng quay hàng tồn kho:**

- Giá vốn hàng bán (lũy kế năm nay): $471.710.079.917$
- Giá vốn hàng bán (lũy kế năm trước): $409.576.160.480$
- Hàng tồn kho bình quân (năm nay): $(87.115.328.316 + 146.117.484.978) / 2 = 116.616.406.647$
- Vòng quay hàng tồn kho (năm nay): $471.710.079.917 / 116.616.406.647 = 4.04$

- **Vòng quay khoản phải thu:**

- Doanh thu thuần (lũy kế năm nay): $567.481.233.266$
- Doanh thu thuần (lũy kế năm trước): $439.951.065.783$
- Khoản phải thu bình quân: $(39.957.338.921 + 80.038.622.855) / 2 = 59.997.980.888$
- Vòng quay khoản phải thu: $567.481.233.266 / 59.997.980.888 = 9.46$

- **Vòng quay tổng tài sản:**

- Doanh thu thuần (lũy kế năm nay): $567.481.233.266$
- Doanh thu thuần (lũy kế năm trước): $439.951.065.783$
- Tổng tài sản bình quân: $(428.626.533.602 + 368.457.837.358) / 2 = 398.542.185.480$

- Vòng quay tổng tài sản: $567.481.233.266 / 398.542.185.480 = 1.42$

4. Chỉ số lợi nhuận

- **Biên lợi nhuận gộp:**

- Lợi nhuận gộp (lũy kế năm nay): 95.771.153.349
- Lợi nhuận gộp (lũy kế năm trước): 30.374.905.303
- Biên lợi nhuận gộp: $95.771.153.349 / 567.481.233.266 = 0.17$

- **Biên lợi nhuận ròng:**

- Lợi nhuận sau thuế (lũy kế năm nay): 53.911.449.645
- Lợi nhuận sau thuế (lũy kế năm trước): 5.129.088.939
- Biên lợi nhuận ròng: $53.911.449.645 / 567.481.233.266 = 0.095$

- **ROA (Hiệu quả tài sản):**

- Lợi nhuận sau thuế (lũy kế năm nay): 53.911.449.645
- Lợi nhuận sau thuế (lũy kế năm trước): 5.129.088.939
- Tổng tài sản bình quân: 398.542.185.480
- ROA: $53.911.449.645 / 398.542.185.480 = 0.135$

- **ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu):**

- Lợi nhuận sau thuế (lũy kế năm nay): 53.911.449.645
- Lợi nhuận sau thuế (lũy kế năm trước): 5.129.088.939
- Vốn chủ sở hữu bình quân: $(236.970.843.970 + 183.059.394.325) / 2 = 210.015.119.148$
- ROE: $53.911.449.645 / 210.015.119.148 = 0.257$

5. Chỉ số định giá (phục vụ đầu tư cổ phiếu)

- **EPS:**

- Lợi nhuận sau thuế (lũy kế năm nay): 53.911.449.645
- Số cổ phiếu lưu hành: 117.377.280.000
- EPS: $53.911.449.645 / 117.377.280.000 = 0.46$

- **P/E:** Giá thị trường cổ phiếu không được cung cấp, không thể tính.

- **P/B:** Giá thị trường cổ phiếu không được cung cấp, không thể tính. Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS) = $236.970.843.970 / 117.377.280.000 = 2.02$

6. Các chỉ tiêu cơ bản khác phân tích theo năm

- **Doanh thu thuần:** 567.481.233.266
- **Giá vốn:** 471.710.079.917
- **Lợi nhuận gộp:** 95.771.153.349
- **Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp:** 66.062.998.199

- **Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp:** 53.911.449.645

7. Tăng trưởng Doanh thu, lợi nhuận, Giá vốn,... Chi phí các năm

- **Tăng trưởng Doanh thu:** $(567.481.233.266 - 439.951.065.783) / 439.951.065.783 * 100 = 29\%$
- **Tăng trưởng Giá vốn:** $(471.710.079.917 - 409.576.160.480) / 409.576.160.480 * 100 = 15.17\%$
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** $(95.771.153.349 - 30.374.905.303) / 30.374.905.303 * 100 = 215.36\%$
- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** $(66.062.998.199 - 6.053.846.852) / 6.053.846.852 * 100 = 991.33\%$
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** $(53.911.449.645 - 5.129.088.939) / 5.129.088.939 * 100 = 951.18\%$

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Giảm từ 50% xuống 45%, cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường sử dụng nợ vay hoặc giảm vốn chủ sở hữu.
- **Nợ trên vốn chủ:** Giảm từ 1.01 xuống 0.81, cho thấy sự cải thiện trong việc quản lý nợ so với vốn chủ sở hữu.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Tăng nhẹ từ 1.72 lên 1.77, cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được duy trì.
- **Thanh khoản nhanh:** Tăng đáng kể từ 0.78 lên 1.23, cho thấy khả năng thanh toán nhanh được cải thiện.
- **Thanh khoản tức thời:** Tăng mạnh từ 0.18 lên 0.89, cho thấy khả năng thanh toán ngay lập tức được cải thiện đáng kể.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Tăng mạnh từ 1.53 lên 8.71, cho thấy khả năng trả lãi vay được cải thiện vượt bậc.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Tăng từ 9.46, cho thấy khả năng thu hồi nợ từ khách hàng nhanh hơn.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Tăng từ 4.04, cho thấy hàng tồn kho được bán nhanh hơn.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Giảm từ 0.50 xuống 0.45, cho thấy doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào nợ.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Tăng từ 0.17, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí tốt hơn.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Tăng từ 0.095, cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện.
- **ROA:** Tăng từ 0.135, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản tốt hơn.
- **ROE:** Tăng từ 0.257, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu tốt hơn.
- **EPS:** 0.46, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu.

5. Phân tích dòng tiền:

- **Tăng trưởng Doanh thu:** 29%
- **Tăng trưởng Giá vốn:** 15.17%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** 215.36%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** 991.33%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 951.18%